

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ I – NĂM 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/2026	01/01/2026
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		244.289.480.754	226.727.136.576
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	28.825.001.666	24.429.856.214
111	1. Tiền		13.809.385.228	4.221.637.034
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.015.616.438	20.208.219.180
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	112.560.490.406	107.468.556.169
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn		112.560.490.406	107.468.556.169
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		98.068.960.246	88.272.037.199
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.173.121.939	27.708.941.539
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	59.466.309.760	49.776.334.175
135	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	14.590.624.110	13.490.155.493
136	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.161.095.563)	(2.703.394.008)
140	IV. Hàng tồn kho	9	1.063.325.001	1.892.696.282
141	1. Hàng tồn kho		1.063.325.001	1.892.696.282
160	VI. Tài sản ngắn hạn khác		3.771.703.435	4.663.990.712
161	1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	10	252.517.330	178.740.195
162	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	357.946.035
163	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	3.519.186.105	4.127.304.482
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		135.646.133.783	134.830.310.358
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		450.460.000	424.460.000
215	1. Phải thu dài hạn khác	7	450.460.000	424.460.000
220	II. Tài sản cố định		15.945.218.294	16.141.774.296
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	4.945.957.471	5.180.814.052
222	- Nguyên giá		19.622.707.974	19.622.707.974
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(14.676.750.503)	(14.441.893.922)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	10.999.260.823	10.960.960.244
228	- Nguyên giá		11.554.108.000	11.440.208.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(554.847.177)	(479.247.756)
250	V. Tài sản dở dang dài hạn	13	1.319.514.296	295.196.296
252	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.319.514.296	295.196.296
260	VI. Đầu tư tài chính dài hạn	4	117.624.062.898	117.624.062.898
261	1. Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000	30.547.700.000
262	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740
263	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	58.499.420.158
270	VII. Tài sản dài hạn khác		306.878.295	344.816.868
271	1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	10	306.878.295	344.816.868
280	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		379.935.614.537	361.557.446.934



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/2026 VND	01/01/2026 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		28.663.748.347	33.154.130.588
310	I. Nợ ngắn hạn		28.078.598.347	32.944.130.588
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	15.194.843.134	20.347.374.726
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		206.219.560	708.413.406
313	3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận		85.897.025	85.897.025
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	1.127.618.943	635.964.526
315	5. Phải trả người lao động		1.994.838.223	4.982.804.227
316	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	6.730.783.225	2.323.111.631
319	7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn		-	164.880.000
320	8. Phải trả ngắn hạn khác	17	2.169.873.380	2.389.260.190
323	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		568.524.857	1.306.424.857
330	II. Nợ dài hạn		585.150.000	210.000.000
338	1. Phải trả dài hạn khác	17	585.150.000	210.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		351.271.866.190	328.403.316.346
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	18	255.000.000.000	255.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
420	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		96.135.672.230	73.267.122.386
420a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		73.267.122.386	1.240.348.658
420b	- LNST chưa phân phối kỳ này		22.868.549.844	72.026.773.728
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		379.935.614.537	361.557.446.934


Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu


Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán


Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, Ngày 25 tháng 4 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

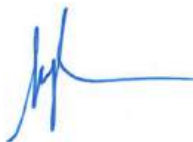
QÚY I/2026

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	218.483.721.985	70.114.968.912	218.483.721.985	70.114.968.912
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		218.483.721.985	70.114.968.912	218.483.721.985	70.114.968.912
11	3. Giá vốn hàng bán	21	209.732.276.545	66.749.001.689	-	66.749.001.689
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		8.751.445.440	3.365.967.223	8.751.445.440	3.365.967.223
22	5. Doanh thu hoạt động tài chính	22	22.361.472.761	77.864.543.019	22.361.472.761	77.864.543.019
23	6. Chi phí tài chính	23	2.778.633	8.614.478	2.778.633	8.614.478
25	7. Chi phí bán hàng	24	1.080.912.054	2.584.606.153	1.080.912.054	2.584.606.153
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	6.415.936.396	9.653.242.335	6.415.936.396	9.653.242.335
30	9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		23.613.291.118	68.984.047.276	23.613.291.118	68.984.047.276
31	10. Thu nhập khác		1.127	575.690	1.127	575.690
32	11. Chi phí khác		19.501	663	19.501	663
40	12. Lợi nhuận khác		(18.374)	575.027	(18.374)	575.027

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

QUÝ I/2026
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I/2026	Quý I/2025	Lũy kế từ đầu năm nay đến kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm trước đến kỳ này năm trước
			VND	VND	VND	VND
50	13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		23.613.272.744	68.984.622.303	23.613.272.744	68.984.622.303
51	14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26	744.722.900	-	744.722.900	-
60	15. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>22.868.549.844</u>	<u>68.984.622.303</u>	<u>22.868.549.844</u>	<u>68.984.622.303</u>



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2026



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		23.613.272.744	68.984.622.303
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		310.456.002	162.406.413
03	- Các khoản dự phòng		457.701.555	916.817.180
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		679.580	5.704.875
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính		(22.360.739.466)	(75.986.240.003)
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.021.370.415	(5.916.689.232)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(9.694.560.350)	(1.530.219.483)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		829.371.281	1.506.843.697
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả		(4.117.996.240)	(498.463.227)
12	- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ		(35.838.562)	(713.858.820)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(105.479.271)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(737.900.000)	(196.750.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.735.553.456)	(7.454.616.336)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(1.138.218.000)	(672.526.296)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(66.262.243.834)	(75.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		61.170.309.597	16.000.000.000
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		22.360.739.466	75.725.615.350
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		16.130.587.229	16.053.089.054
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		4.395.033.773	8.598.472.718
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		24.429.856.214	12.032.504.435
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		111.679	(5.704.875)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	28.825.001.666	20.625.272.278

Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 31/03/2026

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được cổ phần hóa từ doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương mại (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 11 (Mười một) ngày 07 tháng 08 năm 2025.

Trụ sở chính của Công ty tại: 102C Nguyễn Văn Cừ, Phường Cầu Ông Lãnh, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là: 255.000.000.000 VND; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển);
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Dung Quất	Quảng Ngãi	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Cần Thơ	Cần Thơ	Dịch vụ vận tải đa phương thức
Chi nhánh Hải Phòng	Hải Phòng	Dịch vụ vận tải đa phương thức

Thông tin về các công ty con, công ty liên doanh, liên kết của Công ty: xem chi tiết tại Thuyết minh số 04.

Khả năng so sánh của thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Các thông tin trên báo cáo tài chính riêng đã được Công ty trình bày nhất quán và có thể so sánh giữa các kỳ kế toán.

2 CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con cho kỳ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan yêu cầu Ban Tổng Giám đốc/Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định;
- Ước tính phân bổ các loại chi phí trả trước;
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính;
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào báo cáo tài chính riêng/báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu

tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng chưa hoàn thành

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu phát sinh các khoản chi phí sau ghi nhận ban đầu làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	25 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm
- Phần mềm kế toán	08 năm
- Quyền sử dụng đất	Không trích khấu hao

2.11 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.12 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 01 đến 03 năm.

Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 01 đến 03 năm.

2.14 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.15 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền thuê đất, chi phí tạm tính của dịch vụ logistics,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam.

2.18 Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.19 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.20 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Trong năm tài, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN.

2.22 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là giao nhận kho vận ngoại thương, chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	169.564.995	855.791.667
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (i)	13.639.820.233	3.365.845.367
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (ii)	15.015.616.438	20.208.219.180
	28.825.001.666	24.429.856.214

- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam là 7.456.669.249 VND và 5.583,93 USD (146.561.376 VND), tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam là: 4.457.783.168 VND, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam là: 1.555.724.245 VND.
- Tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 03 tháng, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam với giá trị 10.010.410.959 VND với lãi suất 4,75%/năm, tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với giá trị 5.005.205.479 VND, với lãi suất 4,75%/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2026			01/01/2026		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	112.560.490.406	112.560.490.406	-	107.468.556.169	107.468.556.169	-
Tiền gửi có kỳ hạn (i)	112.560.490.406	112.560.490.406	-	107.468.556.169	107.468.556.169	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Ngoại Thương Việt Nam	22.152.246.576	22.152.246.576	-	12.446.720.549	12.446.720.549	-
Ngân Hàng Thương Mại Cổ Phần Công Thương Việt Nam	40.382.684.929	40.382.684.929	-	44.239.980.826	44.239.980.826	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	50.025.558.901	50.025.558.901	-	50.781.854.794	50.781.854.794	-
Trái phiếu	-	-	-	-	-	-
Các khoản khác	-	-	-	-	-	-
	112.560.490.406	112.560.490.406	-	107.468.556.169	107.468.556.169	-

(i) Tại ngày 31 tháng 3 năm 2026, đầu tư ngắn hạn là các khoản tiền gửi có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng, với tổng giá trị 112.560.490.406 VND, được Công ty gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với lãi suất từ 4,5%/năm đến 7,4 %/năm.

4 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Mã CK	31/03/2026			01/01/2026		
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào công ty con		30.547.700.000	30.547.700.000	-	30.547.700.000	30.547.700.000	-
- Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans (ii)		30.547.700.000	30.547.700.000	-	30.547.700.000	30.547.700.000	-
Đầu tư vào công ty liên kết		28.576.942.740	28.576.942.740	-	28.576.942.740	28.576.942.740	-
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật (ii)		11.727.226.325	11.727.226.325	-	11.727.226.325	11.727.226.325	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam) (ii)		5.488.640.455	5.488.640.455	-	5.488.640.455	5.488.640.455	-
- Công ty TNHH Agility (ii)		8.376.012.000	8.376.012.000	-	8.376.012.000	8.376.012.000	-
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam) (ii)		2.985.063.960	2.985.063.960	-	2.985.063.960	2.985.063.960	-
Các khoản đầu tư khác		58.499.420.158	58.499.420.158	-	58.499.420.158	58.499.420.158	-
- Công ty CP Vinafreight (iii)	VNF	31.213.204.819	31.213.204.819	-	31.213.204.819	31.213.204.819	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương (iii)	VNT	18.559.200.000	18.559.200.000	-	18.559.200.000	18.559.200.000	-
- Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung (iii)	VMT	3.566.383.568	3.566.383.568	-	3.566.383.568	3.566.383.568	-
- Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế (ii)		5.058.631.771	5.058.631.771	-	5.058.631.771	5.058.631.771	-
- Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt (ii)		102.000.000	102.000.000	-	102.000.000	102.000.000	-
		117.624.062.898	117.624.062.898	-	117.624.062.898	117.624.062.898	-

(ii) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(iii) Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này được xác định bằng giá đóng cửa của cổ phiếu trên sàn HNX, sàn UPCOM và sàn HOSE tại ngày 31/12/2025 và 31/03/2026.

c) Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư tại ngày 31/03/2026 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con				
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	Thành phố Hồ Chí Minh	95,46%	95,46%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty liên kết				
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Thành phố Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Agility	Thành phố Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Thành phố Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Đầu tư vào đơn vị khác				
Công ty CP Vinafreight	Thành phố Hồ Chí Minh	10,87%	10,87%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Thành phố Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Thành phố Đà Nẵng	4,96%	4,96%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Thành phố Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Thành phố Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	11.853.020.188	-	12.028.105.826	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.170.430.404	-	1.560.518.332	-
Chi nhánh Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	403.904.734	-	792.710.226	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	518.254.495	-	-	-
Chi nhánh Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	-	-	635.710.241	-
Công ty Tôn Phương Nam	2.543.328.433	-	7.350.489.308	-
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	18.124.155	-	-	-
Công ty TNHH Nippovina	-	-	34.931.032	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	843.697.746	-	742.566.960	-
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	294.316.239	-	217.153.979	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	45.393.831	-	59.903.220	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	56.808.000	-
Công ty CP Kim Khí TPHCM - Vnsteel	47.520.000	-	331.452.000	-
Công ty CP mạ kẽm CN Vinal- VNSteel	97.936.600	-	197.262.528	-
Công ty TNHH Thép Tấm lá Thống Nhất	35.167.681	-	-	-
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	10.800.000	-	21.600.000	-
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	117.508.000	-	27.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	31.184.194	-	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	5.675.453.676	-	-	-

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG (TIẾP THEO)

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác	15.320.101.751	(2.397.869.187)	15.680.835.713	(2.097.679.683)
Công ty TNHH HD Hyundai ECo ViNa	2.178.997.165		534.511.688	
Công ty TNHH Fritta Việt Nam	1.976.371.547	-	1.909.952.287	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.313.341.586	(757.870.743)	1.513.341.586	(756.670.793)
Công ty CP dịch vụ logistics Dầu Khí VN	421.725.903	-	1.371.915.014	-
Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	1.150.201.638	(4.531.692)	1.268.989.057	-
Các khách hàng khác	8.279.463.912	(1.635.466.752)	9.082.126.081	(1.341.008.890)
	27.173.121.939	(2.397.869.187)	27.708.941.539	(2.097.679.683)

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Bên liên quan	12.078.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	12.078.000.000	-	-	-
Bên khác				
Công ty CP Vietjetair Cargo	200.000.000	-	200.000.000	-
Công ty TNHH Thép Tây Đô	46.695.000.000	-	48.890.000.000	-
Các khách hàng khác	493.309.760	(34.020.000)	686.334.175	(34.020.000)
	59.466.309.760	(34.020.000)	49.776.334.175	(34.020.000)

7 PHẢI THU KHÁC

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về tạm ứng	698.109.185	-	644.432.031	-
Ký cược, ký quỹ	422.000.000	-	452.000.000	-
Phải thu khác	13.470.514.925	(729.206.376)	12.393.723.462	(571.694.325)
- RCL Feeder Pte Ltd	2.150.345.298	-	1.256.539.177	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	7.412.584.764	(10.578.391)	6.997.486.572	(4.482.080)
- Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	(493.944.162)	493.944.162	(345.760.912)
- Công ty TNHH HD Hyundai	1.379.187.314	-	1.346.114.178	-
- Các đối tượng khác	2.034.453.387	(224.683.823)	2.299.639.373	(221.451.333)
	14.590.624.110	(729.206.376)	13.490.155.493	(571.694.325)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	450.460.000	-	424.460.000	-
	450.460.000	-	424.460.000	-
c) Trong đó: Bên liên quan				
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	416.160.000	-	416.160.000	-
Công ty Tôn Phương Nam	226.893.658	-	540.637.754	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	-	-	180.000	-
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	62.419.934	-	61.435.094	-
Công ty CP Vinafreight	-	-	18.990.000	-
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp Vingal-VNSteel	1.500.000	-	500.000	-
	706.973.592	-	1.037.902.848	-

8 NỢ XẤU

Các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu khách hàng	3.100.954.357	703.085.170	3.162.083.834	1.064.404.151
Công ty CP Thép Quatron	334.823.795	-	334.823.795	-
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	1.033.982.532	-	1.043.982.532	265.019.597
Công ty CP Trúc Quang	151.816.799	-	151.816.799	-
Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	1.313.341.586	555.470.843	1.513.341.586	756.670.793
Các đối tượng khác	266.989.645	147.614.327	118.119.122	42.713.761
b) Trả trước cho người bán ngắn hạn	48.600.000	14.580.000	48.600.000	14.580.000
Công ty TNHH Định giá Cimeico	48.600.000	14.580.000	48.600.000	14.580.000
c) Phải thu khác	796.616.784	67.410.408	778.440.605	206.746.280
Công ty CP Thiện Phú Sĩ	493.944.162	-	493.944.162	148.183.250
Các đối tượng khác	302.672.622	67.410.408	284.496.443	58.563.030
	3.946.171.141	785.075.578	3.989.124.439	1.285.730.431

9 HÀNG TỒN KHO

	31/03/2026		01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	17.350.917	-	17.350.917	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.045.974.084	-	1.875.345.365	-
	1.063.325.001	-	1.892.696.282	-

10 CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	41.244.102	107.067.751
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	211.273.228	71.672.444
	252.517.330	178.740.195
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	95.520.062	116.440.567
Chi phí trả trước dài hạn khác	211.358.233	228.376.301
	306.878.295	344.816.868

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ này	11.806.282.711	1.777.477.745	5.494.020.242	544.927.276	19.622.707.974
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	11.806.282.711	1.777.477.745	5.494.020.242	544.927.276	19.622.707.974
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ này	8.617.897.201	1.070.416.061	4.424.393.463	329.187.197	14.441.893.922
- Khấu hao trong kỳ	131.168.253	20.270.685	56.038.101	27.379.542	234.856.581
Số dư cuối kỳ này	8.749.065.454	1.090.686.746	4.480.431.564	356.566.739	14.676.750.503
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ này	3.188.385.510	707.061.684	1.069.626.779	215.740.079	5.180.814.052
Tại ngày cuối kỳ này	3.057.217.257	686.790.999	1.013.588.678	188.360.537	4.945.957.471

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 3.496.645.117 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 3.496.645.117 VND).
- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình Bãi cont Hải Phòng có giá trị nguyên giá 6.140.598.623 VND thời gian khấu hao 25 năm, giá trị còn lại tại 31/03/2026 là 1.272.226.619 VND.

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (i) VND	Quyền phát hành VND	Phần mềm quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.623.759.000	-	1.816.449.000	11.440.208.000
- Mua trong năm	-	-	113.900.000	113.900.000
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	9.623.759.000	-	1.930.349.000	11.554.108.000
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	-	479.247.756	479.247.756
- Khấu hao trong năm	-	-	75.599.421	75.599.421
- Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	-	-	554.847.177	554.847.177
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	-	1.337.201.244	10.960.960.244
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	-	1.375.501.823	10.999.260.823

(i) Đây là quyền sử dụng đất không xác định thời hạn của Công ty tại lô đất số A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

(ii) Nguyên giá tài sản cố định vô hình phần mềm quản trị doanh nghiệp có nguyên giá 1.528.230.000 VND có thời gian khấu hao 8 năm, giá trị còn lại tại 31/03/2026 là 1.289.444.055 VND.

(iii) Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2026 là 288.219.000 VND).

13 TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Mua sắm	-	113.900.000
Mua sắm tài sản cố định	-	113.900.000
Xây dựng cơ bản	1.319.514.296	181.296.296
Chi phí tư vấn xây dựng hệ thống PCCC	1.319.514.296	181.296.296
	1.319.514.296	295.196.296

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Bên liên quan	1.865.315.361	4.609.691.148
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	1.822.967.103	4.550.175.977
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	5.568.480	1.000.080
Công Ty Trách Nhiệm Hữu Hạn Một Thành Viên Thép Miền Nam - Vnsteel	5.163.091	5.163.091
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	31.616.687	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	-	53.352.000
Bên khác	12.697.823.526	14.967.153.218
Công ty TNHH Phương Minh Auto	631.704.247	770.530.360
Công Ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Hồ Gia Phát	1.048.926.218	2.212.231.978
Công ty TNHH Vận tải Phương Thịnh	588.431.425	463.235.584
Công ty Cổ Phần Kiến trúc-Xây dựng Thái Dương	3.146.438.520	2.793.123.000
Công ty TNHH Giao nhận Quốc tế SohaTrans	1.769.906.469	531.615.980
Công ty Cổ Phần Dịch vụ hàng hải Tân Cảng	740.832.898	-
Công ty TNHH Đức Huy Logistics	711.125.683	377.121.317
Các người bán khác	4.692.162.313	8.589.825.359
	15.194.843.134	20.347.374.726

15 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn						
Thuế giá trị gia tăng	-	64.564.025	984.115.112	695.734.475	-	352.944.662
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	380.000.160	-	744.722.900	-	-	364.722.740
Thuế thu nhập cá nhân	-	162.702.960	483.551.315	720.249.057	75.248.782	1.254.000
Thuế tài nguyên	-	-	-	-	-	-
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	3.747.304.322	-	303.366.999	-	3.443.937.323	-
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	408.697.541	-	-	-	408.697.541
	4.127.304.482	635.964.526	2.515.756.326	1.415.983.532	3.519.186.105	1.127.618.943

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí của dịch vụ logistic	807.113.358	786.886.510
Trích tiền thuê văn phòng (i)	1.033.545.454	1.033.545.454
Trích trước chi hỗ trợ người lao động chấm dứt hợp	98.948.000	176.013.000
Trích trước chi thuê đất	3.252.176.412	-
Chi phí phải trả khác	1.539.000.001	326.666.667
	6.730.783.225	2.323.111.631

17 PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2026	01/01/2026
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	61.659.215	20.178.490
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.125.992.000	1.601.972.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	982.222.165	767.109.700
- Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	643.656.493	643.166.032
- Phải trả, phải nộp khác	338.565.672	123.943.668
	2.169.873.380	2.389.260.190
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	585.150.000	210.000.000
	585.150.000	210.000.000

18 VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	19.232.848.658	274.369.042.618
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	72.026.773.728	72.026.773.728
Chia cổ tức	-	-	(15.300.000.000)	(15.300.000.000)
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng BĐH	-	-	(2.692.500.000)	(2.692.500.000)
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	73.267.122.386	328.403.316.346
Số dư đầu kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	73.267.122.386	328.403.316.346
Lãi trong năm nay	-	-	22.868.549.844	22.868.549.844
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	96.135.672.230	351.271.866.190

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/2026	Tỷ lệ	01/01/2026	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37	243.193.000.000	95,37
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63	11.807.000.000	4,63
	255.000.000.000	100	255.000.000.000	100

19 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Ngoại tệ các loại

	31/03/2026	01/01/2026
USD	5.583,93	46.454,92

b) Hàng hóa nhận giữ hộ

Tại ngày 31/03/2026 Công ty đang nhận giữ hộ hàng hóa tại kho 161 Nguyễn Văn Quỳ cho các công ty như sau:

Tên Công ty	Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Khách Hàng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Vinatrans
Công Ty TNHH Việt Ánh Dương	Vải cuộn	Kiện	56	Hàng hóa phải có bảo hiểm và chịu trách nhiệm tính hợp pháp của hàng hóa; thanh toán phí lưu giữ hàng hóa và chi phí khác (nếu có)	Bảo quản hàng hóa, bồi thường nếu hàng hóa hư hỏng, mất do lỗi Vinatrans
Công Ty TNHH Hoa Nam	Máy nén khí và thiết bị máy nén khí	Kiện	3.921	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Hoa Nam	Máy nén khí và thiết bị máy nén khí	Thùng	1.588	Như trên	Như trên
Hoàng Ly	Hàng hóa triển lãm tranh, ảnh	Kiện	29	Như trên	Như trên
Hoàng Ly	Chân đế sắt_TA	Cái	10	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Xây Dựng HoLa	Tủ nội thất	Kiện	16	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH MTV JOITEK	JEK-18PS, SPARE PARTS - Gift box	Thùng	70	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH MTV JOITEK	JEK-18PS	Cái	15	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Hạt nhựa và phụ gia	Bao	1.642	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Hàng triển lãm-Logo inox KD Feddersen_FED	Bộ	2	Như trên	Như trên

Tên Công ty	Sản phẩm	Đơn vị tính	Số lượng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Khách Hàng	Trách nhiệm và nghĩa vụ của Vinatrans
Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Hàng triển lãm-Bàn tiếp tân màu trắng_FED	Cái	1	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Cây mai(Nhựa) 1m7 x 1m x 1m_FED	Cây	1	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Cuộn Laminate(Nhựa)_FED	Cuộn	1	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Loại khác	Kiện	21	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Một Thành Viên K.D.Feddersen Việt Nam	Hàng triển lãm, hàng mẫu	Thùng	30	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Kỹ Thuật Lộc Thịnh Phát	Thiết bị điện công nghiệp	Thùng	1.168	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Logistics & Engineering NSPG	Gỗ miếng	miếng	22	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Logistics & Engineering NSPG	Hộp carton thép_NSPG	Hộp	6	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Logistics & Engineering NSPG	Dụng cụ,vật liệu xây dựng	Kiện	56	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Logistics & Engineering NSPG	Các vật tư khác	Cái	88	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Thương mại dịch vụ N.K May Mắn	Thiết bị nha khoa	Kiện	274	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Thương mại Nhạc Việt	Dụng cụ âm nhạc	Thùng	5.670	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Thương mại Nhạc Việt	TBAT_SP4BX	Kiện	22	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH Thương mại Nhạc Việt	Dụng cụ âm nhạc	Pallet	11	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH RCL Việt Nam	Chứng từ, hóa đơn_RCL	Thùng	28	Như trên	Như trên
Công Ty TNHH TINA PET Việt Nam	Cát mèo - loại cát đất sét -bentonite cat litter	Pallet	106	Như trên	Như trên

20 TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	173.795.234.920	34.173.061.500
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.688.487.065	35.941.907.412
	218.483.721.985	70.114.968.912
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	58.486.449.091	47.340.568.066

21 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	171.014.575.290	33.879.730.500
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	38.717.701.255	32.869.271.189
	209.732.276.545	66.749.001.689
Trong đó: Mua hàng từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	1.954.391.008	5.764.661.309

22 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.529.024.466	370.480.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.831.715.000	75.615.760.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	733.295	13.137.042
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	1.865.165.974
	22.361.472.761	77.864.543.019
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)	20.831.715.000	75.615.760.000

23 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	2.099.053	2.909.603
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	679.580	5.704.875
	2.778.633	8.614.478

24 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	662.551.694	1.137.920.113
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	-	7.479.498
Chi phí dịch vụ mua ngoài	995.371	164.265.612
Chi phí khác bằng tiền	417.364.989	1.274.940.930
	1.080.912.054	2.584.606.153

25 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nhân công	2.535.432.318	2.294.179.743
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	42.795.846	42.812.005
Chi phí khấu hao tài sản cố định	168.953.877	67.798.488
Thuế, phí và lệ phí	429.171.750	899.000.002
Chi phí dự phòng	457.701.555	400.817.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.879.416.391	2.590.120.236
Chi phí khác bằng tiền	902.464.659	3.358.514.681
	6.415.936.396	9.653.242.335

Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 28)

737.538.090

-

26 CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	23.613.272.744	68.984.622.303
Các khoản điều chỉnh tăng	942.168.437	1.656.461.827
- Chi phí không hợp lệ	836.168.437	1.602.461.827
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp điều hành	106.000.000	54.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	(20.831.826.679)	(75.615.760.000)
- Thu nhập từ chia cổ tức được miễn thuế TNDN	(20.831.715.000)	(75.615.760.000)
- Đánh giá lại gốc ngoại tệ	(111.679)	
Thu nhập chịu thuế TNDN	3.723.614.502	(4.974.675.870)
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	744.722.900	-
Thuế TNDN phải nộp đầu quý	(380.000.160)	(380.000.160)
Thuế TNDN đã nộp trong quý	-	
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối quý	364.722.740	(380.000.160)

27 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý I/2026	Quý I/2025
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	525.115.241	6.559.643
Chi phí nhân công	6.731.913.858	5.900.344.073
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	84.085.155	78.482.356
Chi phí khấu hao tài sản cố định	310.456.002	162.406.413
Thuế, phí và lệ phí	3.636.126.897	2.804.491.273
Chi phí dự phòng	457.701.555	400.817.180
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.137.161.707	30.925.318.716
Chi phí khác bằng tiền	502.618.009	3.324.115.969
	45.385.178.424	43.602.535.623

28 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nasteel Vina	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Gang thép Thái Nguyên	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Cơ Khí Luyện kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Thủ Đức - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Nippovina	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Công ty đầu tư khác
Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát, những người quản lý khác của Công ty	Thành viên quản lý chủ chốt của Công ty

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

	VND	VND
Doanh thu bán hàng	58.486.449.091	47.340.568.066
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	1.083.731.837	4.679.329.089
Công ty Tôn Phương Nam	5.737.585.456	4.094.434.841
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.101.558.366	1.080.968.490
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - VNSteel	126.812.054	591.184.880
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel	3.288.405.290	43.600.000
CN Nhơn Trạch - Công ty CP Thép Nhà Bè -VNSteel	-	34.516.499.913
Công ty CP Thép Vicasa - VNSteel	-	319.035.804
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ - VNSteel	42.031.325	158.701.067
Công ty CP Mạ kẽm Công nghiệp VINGAL-VNSteel	876.017.630	498.498.675
Công ty TNHH Nippovina	9.060.000	92.226.750
Công ty CP Kim Khí TPHCM - VNSteel	44.000.000	614.636.600
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	41.825.040	45.000.000
Công ty CP Tôn mạ VNSteel Thăng Long	248.675.025	268.297.150
Công ty CP Lưới thép Bình Tây	181.803.704	123.896.298
Công ty CP Cơ Khí Luyện Kim	30.000.000	-
Công ty CP Thép Tấm lá Thống Nhất	32.562.668	214.258.509
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	354.656.157	-
Công ty CP Thép Nhà Bè - VNSteel	34.719.561.139	-
Công ty TNHH Khoáng sản và Luyện kim Việt Trung	10.568.163.400	-
Mua hàng hóa dịch vụ	2.691.929.098	5.764.661.309
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	737.538.090	-
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	1.918.029.755	5.752.593.309
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.629.577	-
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	5.619.000	12.068.000
Công ty CP Vinafreight	25.112.676	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	20.831.715.000	75.615.760.000
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	20.831.715.000	75.615.760.000



Lê Thị Huyền Trang
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Phụ trách kế toán



Hà Minh Huân
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 04 năm 2026